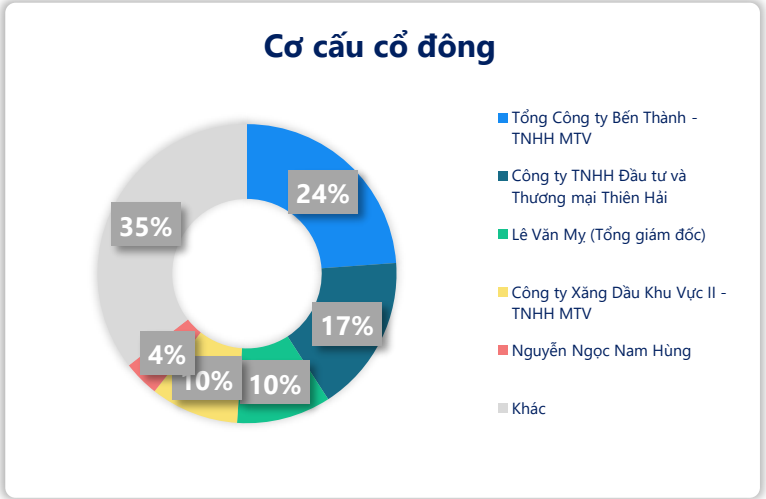
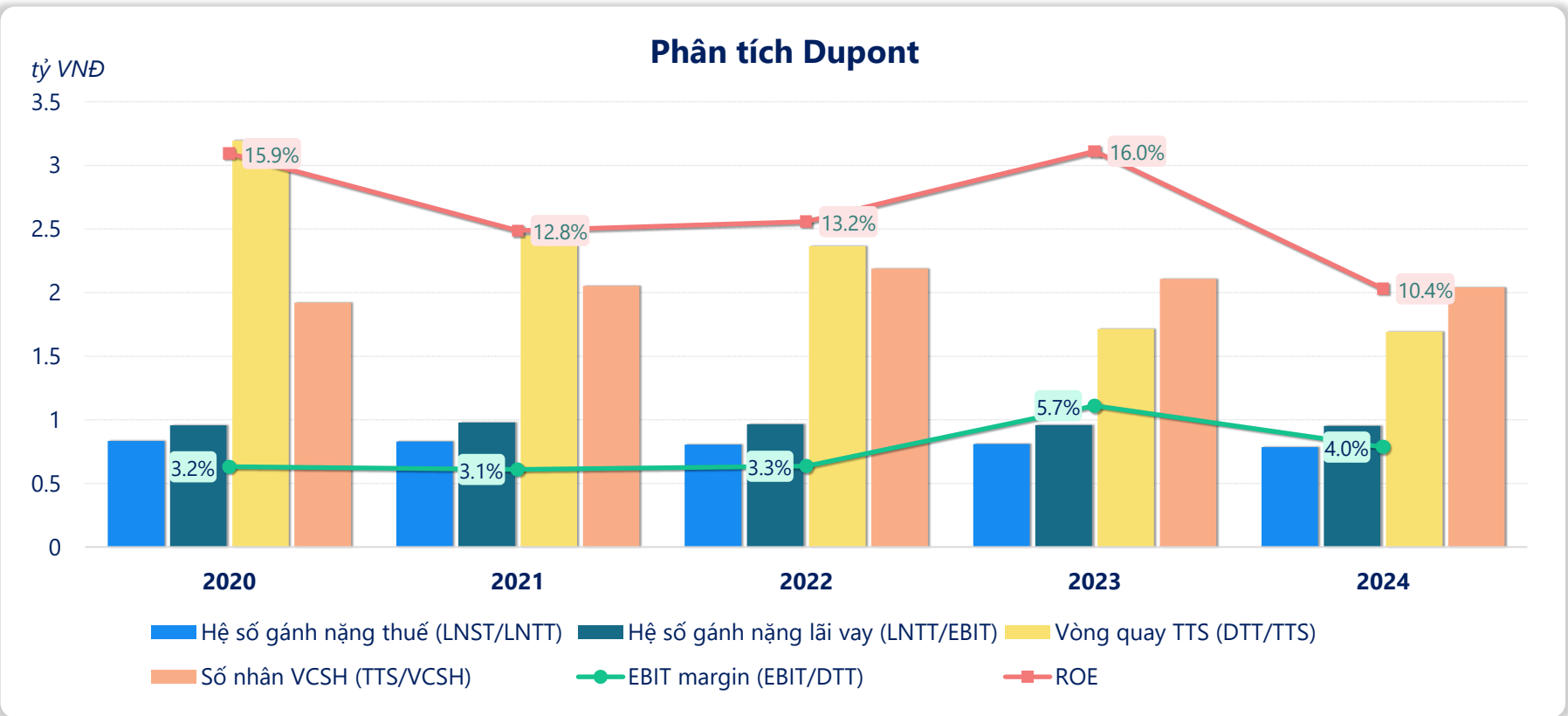
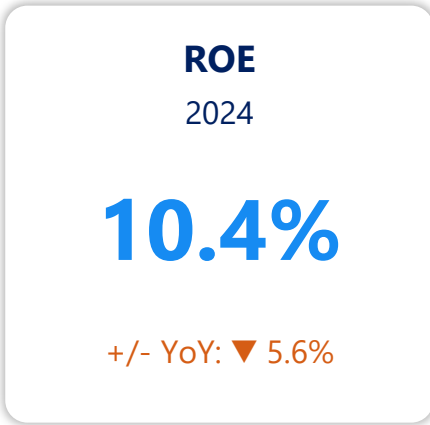
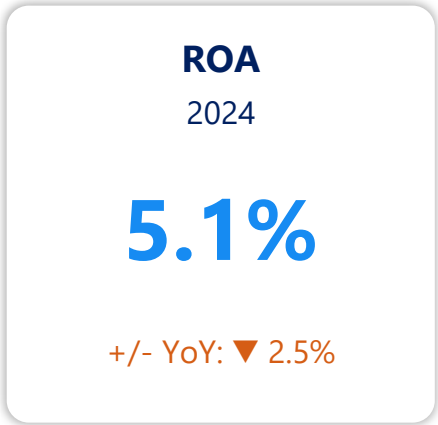


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

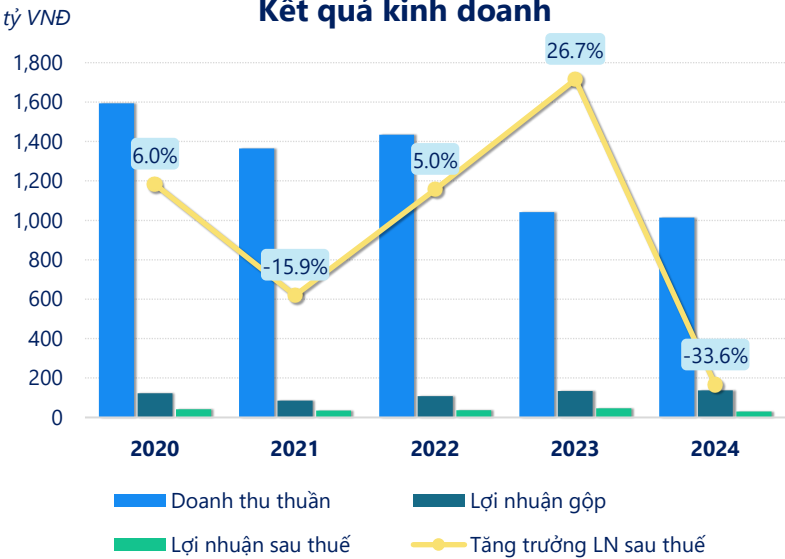
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		16,935 - 34,222
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		515
Số lượng CPLH (CP)		16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)		85
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		0.55
EPS		1,858
P/E		16.8

	YTD	1T	3T	6T
HTC		22.9%	42.5%	48.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

Kết quả kinh doanh

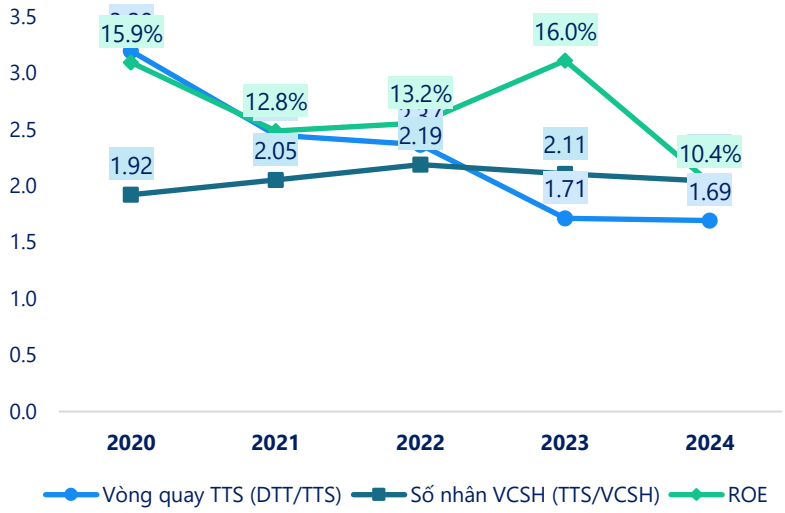


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.04%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

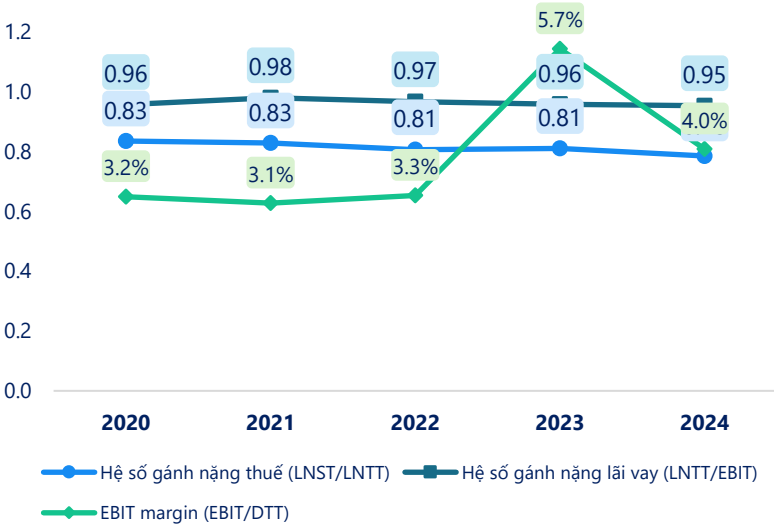
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HTC** ghi nhận doanh thu thuần **1,015** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **30.65** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.63%** và **giảm 33.6%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **10.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

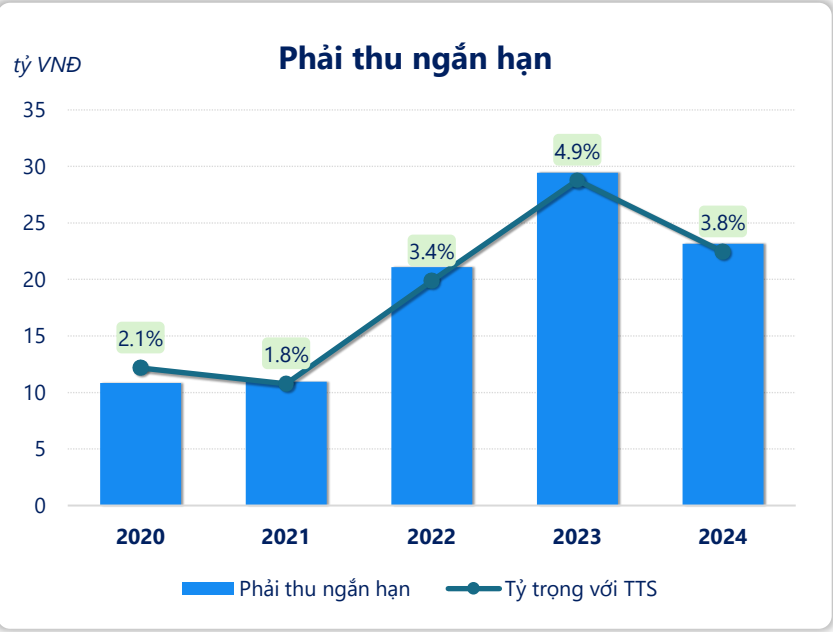
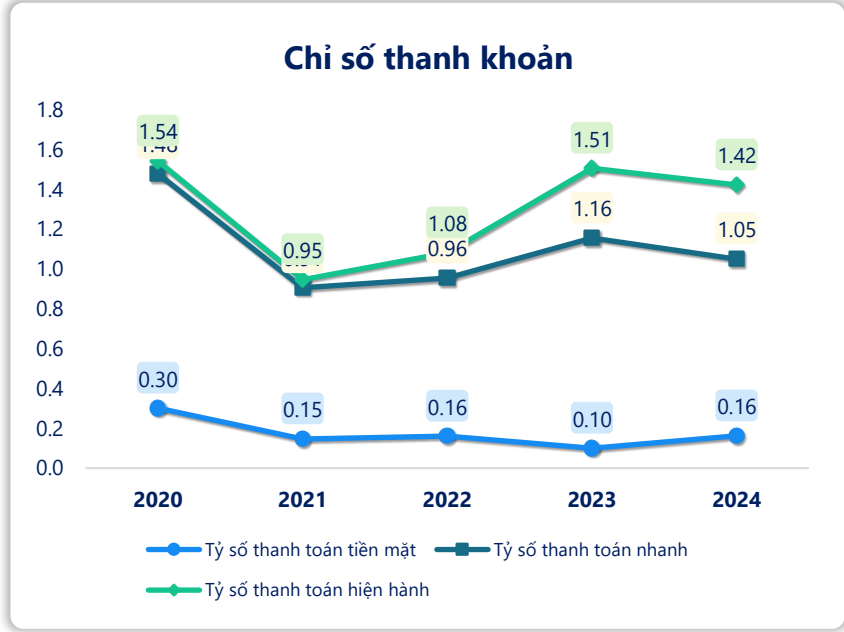
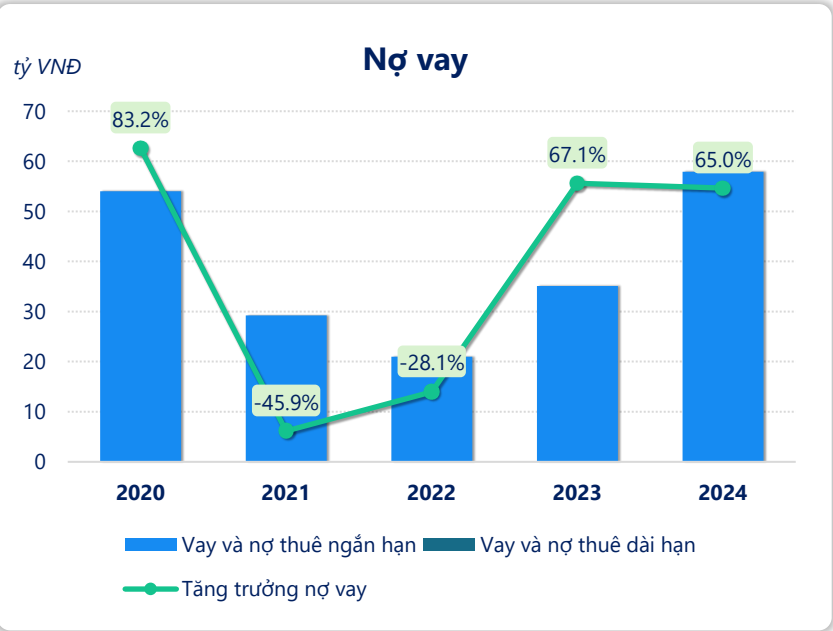
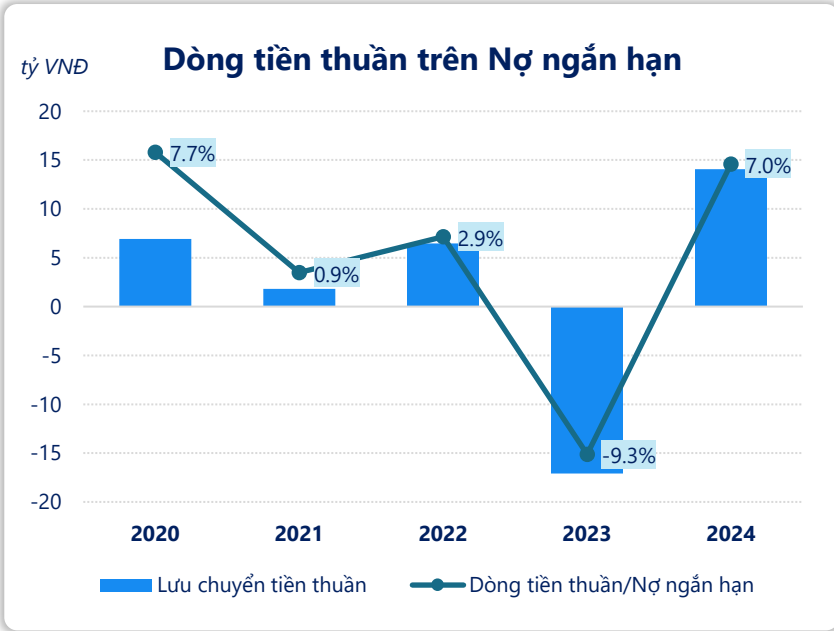
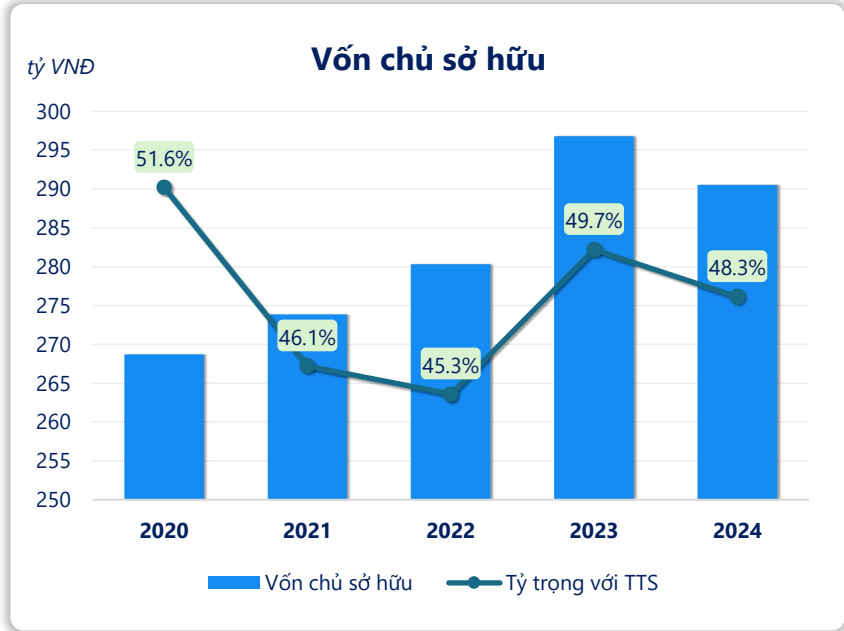
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.69**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	602	597	0.8%
Tài sản ngắn hạn	285	276	3.1%
Tiền và tương đương tiền	32.4	18.4	76.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	153	-4.5%
Phải thu ngắn hạn	23.1	29.4	-21.4%
Hàng tồn kho	74.4	64.3	15.7%
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	10.6	-23.5%
Tài sản dài hạn	317	321	-1.1%
Phải thu dài hạn	7.25	7.25	0.0%
Tài sản cố định	75.6	78.5	-3.7%
Bất động sản đầu tư	21.4	22.8	-6.1%
Tài sản dở dang	140	140	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	58.3	1.9%
Tài sản dài hạn khác	13.5	13.7	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	299	288	3.9%
Nợ ngắn hạn	200	183	9.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.9	35.1	65.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	18.6	-17.0%
Nợ dài hạn	98.7	104	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	309	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	291	297	-2.1%
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,593	1,365	1,434	1,042	1,015
Giá vốn hàng bán	1,470	1,280	1,326	907	878
Lợi nhuận gộp	123	85.0	108	135	137
Doanh thu HĐTC	7.25	6.85	12.9	12.1	9.87
Chi phí TC	2.23	0.89	1.60	2.52	1.94
Chi phí lãi vay	2.23	0.89	1.60	2.52	1.94
LN trong công ty LKLD	1.06	2.63	1.16	2.04	1.14
Chi phí bán hàng	44.3	33.5	36.9	43.9	55.3
Chi phí QLDN	39.2	18.3	38.4	45.6	47.0
LN thuần từ HĐKD	45.8	41.8	45.3	56.9	43.5
Lợi nhuận khác	3.61	0.14	-0.04	0.08	-4.45
LN trước thuế	49.4	41.9	45.2	57.0	39.1
Lợi nhuận sau thuế	41.3	34.7	36.4	46.2	30.7
LNST của CĐ cty mẹ	41.3	34.7	36.4	46.2	30.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.36	83.4	61.3	11.4	6.06
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.04	-38.1	-35.1	-22.8	13.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	-43.5	-19.7	-5.67	-5.17
Tiền đầu kỳ	20.2	27.2	29.0	35.4	18.4
Lưu chuyển tiền thuần	6.92	1.80	6.48	-17.1	14.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27.2	29.0	35.4	18.4	32.4